

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. B	16. interesting	21. A	26. F
2. B	7. C	12. A	17. bakery	22. C	27. F
3. B	8. B	13. C	18. bored	23. B	28. T
4. D	9. B	14. C	19. challenging	24. D	29. F
5. B	10. A	15. B	20. custom	25. C	30. T

31. He is drawing a map during his geography class.

32. She works hard every day until she gets high scores.

33. The celebration of Halloween takes place on the 31st October.

34. People send offerings to their ancestors on this carnival.

35. When you travel on the bus, you can watch the parade.

36. I'm having a birthday party this Tuesday.

37. Would you like to come to the party and join me?

38. Private vehicles cause a lot of emissions to the air. In contrast, public transport is safer.

39. Buses are cheap. However, they are not as convenient as cars.

40. Bicycles are popular in this country. Similarly, a lot of people also travel by bus.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “th”**Giải thích:**A. another /ə' nʌðə(r)/B. anything /' eniθɪŋ/C. healthy /' helθi/D. thought /θɔ:t/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ð/, còn lại phát âm là /θ/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**A. teacher /' ti:tʃə(r)/B. chemistry /' kemɪstri/

C. Chinese /ˌtʃaɪˈniːz/

D. change /tʃeɪndʒ/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /k/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. experiment /ɪkˈsperɪmənt/

B. technology /tekˈnɒlədʒi/

C. website /ˈwebsaɪt/

D. test /test/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Cách phát âm “ea” và “e”

Giải thích:

A. headphones /ˈhedfəʊnz/

B. lend /lend/

C. heavy /ˈhevi/

D. butcher /ˈbʊtʃə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Cách phát âm “i”

Giải thích:

A. invitation /ˌɪnvɪˈteɪʃn/

B. surprise /səˈpraɪz/

C. field-trip /ˈfiːld trɪp/

D. florist /ˈflɒrɪst/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn B

6. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. do (v): làm (việc)

B. make (v): làm ra (bánh), tạo ra

C. plan (v): lên kế hoạch

D. go (v): đi

I'm going to **do** my homework later. I'm too tired now.

(Tôi dự định sẽ làm bài tập về nhà sau. Bây giờ tôi quá mệt mỏi.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: lucky money: tiền mừng tuổi

I'm saving my **lucky money**. I put it in a piggy bank.

(Tôi đang tiết kiệm tiền mừng tuổi của mình. Tôi để nó trong một con heo đất.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. During: Trong suốt (khoảng thời gian)

B. When: Khi

C. After: Sau khi

D. By: Vào lúc

When she was in Hoi An, she was fascinated by the local culture.

(Khi cô ấy ở Hội An, cô bị cuốn hút bởi văn hóa địa phương.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. IT club: câu lạc bộ công nghệ thông tin

B. chemistry club: câu lạc bộ hoá học

C. technology club: câu lạc bộ công nghệ

D. chemistry club: câu lạc bộ hoá học

Nathan is going to join our school's **chemistry club**. He is crazy for doing experiments.

(Nathan sẽ tham gia câu lạc bộ hóa học của trường chúng tôi. Anh ấy phát cuồng với việc làm thí nghiệm.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. safety precautions: biện pháp an toàn

B. safety (n): sự an toàn

C. safe precautions => không có cụm này

D. safe plans => không có cụm này

Everyone must follow **safety precautions** when they are on the ship.

(Mọi người phải tuân thủ các biện pháp an toàn khi ở trên tàu.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Despite of => sai ngữ pháp do “Despite” không đi với giới từ “of”

B. In spite of + cụm danh từ/ V_ing, S + V: Mặc dù

C. Although + S + V, S + V: Mặc dù

D. However, + S + V: Tuy nhiên

Cụm danh từ “the florist’s special offer” (*ưu đãi đặc biệt của người bán hoa*)

In spite of the florist’s special offer, only a few people buy flowers there.

(*Bất chấp ưu đãi đặc biệt của người bán hoa, chỉ có một vài người mua hoa ở đó.*)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Nevertheless, + S + V: Tuy nhiên

B. Despite + cụm danh từ/ V_ing, S + V: Mặc dù

C. While: Trong khi

D. During: Trong suốt (khoảng thời gian)

Cụm danh từ “the florist’s special offer” (*ưu đãi đặc biệt của người bán hoa*)

I am exhausted by the trip. **Nevertheless**, I have to finish reading this biology book.

(*Tôi kiệt sức bởi chuyến đi. Tuy nhiên, tôi phải đọc xong cuốn sách sinh học này.*)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần: S số ít + is going to + V nguyên thể

Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dự định kế hoạch từ trước)

My sister **is going to** buy a new pair of jeans for her picnic.

(*Em gái tôi dự định sẽ mua một chiếc quần jean mới cho chuyến dã ngoại của cô ấy.*)

Chọn C

14. C**Kiến thức:** So sánh bằng**Giải thích:**

A. difficult as => dạng thức so sánh bằng với tính từ: as difficult as: khó như

B. difficult than => dạng thức so sánh hơn với tính từ: more difficult than: khó hơn

C. as difficult as: khó như

D. difficult from => sai ngữ pháp

Cấu trúc so sánh bằng với tính từ: S1 + be + as + adj + as + S2

Driving a flying car is not **as difficult as** driving a plane.*(Lái ô tô bay không khó như lái máy bay.)*

Chọn C

15. B**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

A. should not join: không nên tham gia

B. should join: nên tham gia

C. not join => sai ngữ pháp

D. will not join: sẽ không tham gia

You **should join** the maths club. It will help you study algebra.*(Bạn nên tham gia câu lạc bộ toán học. Nó sẽ giúp bạn nghiên cứu đại số.)*

Chọn B

16. interesting**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Sau động từ “be” cần tính từ

interest (v): làm ai quan tâm/ chú ý

interesting (adj): thú vị => tính từ đuôi “ing” thể hiện bản chất

The field-trip was **interesting**. We did many experiments with our teachers.*(Chuyến đi thực địa thật thú vị. Chúng tôi đã làm nhiều thí nghiệm với các giáo viên của chúng tôi.)*

Đáp án: interesting

17. bakery**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần danh từ

baker (v): thợ làm bánh => bakery (n): tiệm bánh

Marcus is going to the **bakery** to buy bread and some cookies.

(Marcus sẽ đến tiệm bánh để mua bánh mì và một ít bánh quy.)

Đáp án: bakery

18. bored

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” điền tính từ

bore (v): làm ai thấy chán

bored (adj): chán nản => tính từ đuôi “ed” thể hiện cảm xúc

My friends get **bored** when they visit the historical sites.

(Bạn bè của tôi cảm thấy buồn chán khi họ đến thăm các di tích lịch sử.)

Đáp án: bored

19. challenging

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” và trạng từ chỉ mức độ “too” điền tính từ

challenge (n): thử thách => challenging (adj): mang tính thách thức

The assignment is too **challenging**. We can never finish it tomorrow.

(Bài tập quá thách thức. Chúng ta không bao giờ có thể hoàn thành nó vào ngày mai.)

Đáp án: challenging

20. custom

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau sở hữu cách cần danh từ

customary (adj): thông thường, theo thói quen => custom (n): phong tục

It is the local's **custom** to dance in the festival.

(Phong tục của địa phương là nhảy múa trong lễ hội.)

Đáp án: custom

Bài đọc:

Traveling by bus has both advantages and disadvantages. The first benefit of buses is the cost. People can save a lot of money when they travel by bus because it is a type of public transportation. People only need to spend about 7,000 to 10,000 Vietnam Dong for each route. For example, in Hanoi, it only costs 7,000 Vietnam Dong to travel around by bus. Second, buses are more friendly to the environment because they burn little gas and cause fewer emissions to the environment. However, this mode of transport also has many disadvantages. First, it is not as convenient as private transportation. For example, there are usually a lot of passengers on a single bus during rush hours. Passengers cannot enjoy their personal space when they are on the bus. Second, buses sometimes avoid locations with special geographical characteristics. Finally, services on buses are not

quite comfortable for travelers. It may get exhausting because of crowdedness or noises of passengers and traffic vehicles.

Tạm dịch:

Di chuyển bằng xe buýt có cả ưu điểm và nhược điểm. Lợi ích đầu tiên của xe buýt là giá thành. Mọi người có thể tiết kiệm rất nhiều tiền khi di chuyển bằng xe buýt vì đây là một loại hình phương tiện giao thông công cộng. Người dân chỉ cần bỏ ra khoảng 7.000 đến 10.000 đồng cho mỗi tuyến. Ví dụ, ở Hà Nội, chỉ mất 7.000 đồng để đi lại bằng xe buýt. Thứ hai, xe buýt thân thiện hơn với môi trường vì chúng đốt ít xăng và thải ra môi trường ít khí thải hơn. Tuy nhiên, phương thức vận chuyển này cũng có nhiều nhược điểm. Đầu tiên, nó không thuận tiện như phương tiện giao thông cá nhân. Ví dụ, thường có rất nhiều hành khách trên một chiếc xe buýt vào giờ cao điểm. Hành khách không thể tận hưởng không gian cá nhân khi ở trên xe buýt. Thứ hai, xe buýt đôi khi tránh các địa điểm có đặc điểm địa lý đặc biệt. Cuối cùng, các dịch vụ trên xe buýt không hoàn toàn thoải mái cho du khách. Nó có thể trở nên mệt mỏi vì sự đông đúc hoặc tiếng ồn của hành khách và phương tiện giao thông.

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại Hà Nội, một hành khách cần chi _____ để di chuyển bằng xe buýt mỗi lần.

- A. khoảng 7.000 đến 10.000 đồng Việt Nam
- B. hơn 10.000 đồng Việt Nam
- C. hơn 7.000 đồng Việt Nam
- D. 3.000 đồng Việt Nam

Thông tin: People only need to spend about 7,000 to 10,000 Vietnam Dong for each route.

(Người dân chỉ cần bỏ ra khoảng 7.000 đến 10.000 đồng cho mỗi tuyến.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi chúng ta so sánh xe buýt với các phương tiện khác, xe buýt _____.

- A. gây ra lượng khí thải như nhau
- B. đốt cháy nhiều khí gas hơn
- C. ít gây thiệt hại cho môi trường
- D. không gây ra khí thải

Thông tin: Second, buses are more friendly to the environment because they burn little gas and cause fewer emissions to the environment.

(Thứ hai, xe buýt thân thiện hơn với môi trường vì chúng đốt ít xăng và thải ra môi trường ít khí thải hơn.)

Chọn C

23. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Trong giờ cao điểm, _____.

- A. giao thông có thể rất đông đúc
- B. hành khách đi xe buýt không được tận hưởng không gian riêng tư
- C. xe buýt trở nên đông đúc vì hành khách thích đi xe buýt
- D. xe buýt không thuận tiện bằng phương tiện giao thông cá nhân

Thông tin: For example, there are usually a lot of passengers on a single bus during rush hours. Passengers cannot enjoy their personal space when they are on the bus.

(Ví dụ, thường có rất nhiều hành khách trên một chiếc xe buýt vào giờ cao điểm. Hành khách không thể tận hưởng không gian cá nhân khi ở trên xe buýt.)

Chọn B

24. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tất cả những điều đó là lý do tại sao các dịch vụ trên xe buýt không thoải mái, ngoại trừ _____.

- A. hành khách ồn ào
- B. sự đông đúc trên xe buýt
- C. tiếng ồn từ các phương tiện khác
- D. giao thông đông đúc

Thông tin: Finally, services on buses are not quite comfortable for travelers. It may get exhausting because of crowdedness or noises of passengers and traffic vehicles.

(Cuối cùng, các dịch vụ trên xe buýt không hoàn toàn thoải mái cho du khách. Nó có thể trở nên mệt mỏi vì sự đông đúc hoặc tiếng ồn của hành khách và phương tiện giao thông.)

Chọn D

25. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Bài báo này chủ yếu viết về _____.

- A. lợi thế của xe buýt
- B. lý do tại sao mọi người nên đi bằng xe buýt nhiều hơn
- C. những lợi thế và bất lợi của xe buýt
- D. sự so sánh giữa xe buýt và các phương tiện cá nhân khác

Thông tin: Traveling by bus has both advantages and disadvantages.

(Di chuyển bằng xe buýt có cả ưu điểm và nhược điểm.)

Chọn C

Bài nghe:

Mai: I'm choosing a school for my children. Can you give me some advice, Hung?

Hung: Sure. Oxford secondary school can be a good choice. My kids are studying there.

Mai: Is it far from the city center?

Hung: It is. But there are many bus stops for the students to get there.

Mai: How many students are there in a class?

Hung: About 40. Ah...no, it used to be 40. Now it's 30.

Mai: That's reasonable. What about the subjects at school?

Hung: There are many. But the core subjects are foreign languages and literature. In history classes there are also monthly field trips for students to visit different traditional heritage sites.

Mai: That sounds interesting. My kids would love those. How many lessons do they have each day?

Hung: 7 lessons each day for all grades.

Mai: It's not too packed. Does the school have other special activities?

Hung: There are many. Oh, on Lunar's New Year, students get to celebrate it by giving singing performances and decorating their classrooms.

Mai: Great. Thank you Hung!

Tạm dịch bài nghe:

Mai: Tôi đang chọn trường cho con. Hùng có thể cho tôi một vài lời khuyên được không?

Hùng: Chắc chắn rồi. Trường trung học Oxford có thể là một lựa chọn tốt. Các con tôi đang học ở đó.

Mai: Nó có xa trung tâm thành phố không?

Hùng: Có. Nhưng có nhiều điểm dừng xe buýt để học sinh đến đó.

Mai: Có bao nhiêu học sinh trong một lớp học?

Hùng: Khoảng 40. À...không, trước đây là 40. Bây giờ là 30.

Mai: Hợp lý đó. Còn các môn học ở trường thì sao?

Hùng: Có rất nhiều. Nhưng các môn học chính là ngoại ngữ và văn học. Trong các lớp lịch sử cũng có các chuyến đi thực tế hàng tháng để học sinh đến thăm các di sản truyền thống khác nhau.

Mai: Điều đó nghe có vẻ thú vị. Con tôi sẽ thích những thứ đó. Chúng có bao nhiêu tiết học mỗi ngày?

Hùng: Mỗi ngày học 7 tiết cho tất cả các khối lớp.

Mai: Không quá nhiều. Trường có các hoạt động đặc biệt nào khác không?

Hùng: Có rất nhiều. Ồ, vào Tết Nguyên đán, học sinh có thể đón Tết bằng cách biểu diễn văn nghệ và trang trí lớp học của mình.

Mai: Tuyệt. Cảm ơn Hùng!

26. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Students cannot get to the Oxford Secondary School by bus.

(Học sinh không thể đến Trường Trung học Oxford bằng xe buýt.)

Thông tin: Hung: It is. But there are many bus stops for the students to get there.

(Có. Nhưng có nhiều điểm dừng xe buýt để học sinh đến đó.)

Chọn F

27. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Oxford Secondary School used to have 30 students in each class.

(Trường trung học Oxford từng có 30 học sinh trong mỗi lớp.)

Thông tin: Hung: About 40. Ah...no, it used to be 40. Now it's 30.

(Khoảng 40. À...không, trước đây là 40. Bây giờ là 30.)

Chọn F

28. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The school holds field trips for students in history class each month.

(Trường tổ chức các chuyến đi thực tế cho học sinh lớp lịch sử hàng tháng.)

Thông tin: Hung: There are many. But the core subjects are foreign languages and literature. In history classes there are also monthly field trips for students to visit different traditional heritage sites.

(Có rất nhiều. Nhưng các môn học chính là ngoại ngữ và văn học. Trong các lớp lịch sử cũng có các chuyến đi thực tế hàng tháng để học sinh đến thăm các di sản truyền thống khác nhau.)

Chọn T

29. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Only 6th grade students have 7 lessons each day.

(Chỉ học sinh lớp 6 mỗi ngày học 7 tiết.)

Thông tin: Hung: 7 lessons each day for all grades.

(Mỗi ngày học 7 tiết cho tất cả các khối lớp.)

Chọn F

30. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

On Lunar's New Year, students perform and decorate their classrooms.

(Vào dịp Tết Nguyên đán, học sinh biểu diễn và trang trí lớp học của mình.)

Thông tin: *Hung:* There are many. Oh, on Lunar's New Year, students get to celebrate it by giving singing performances and decorating their classrooms.

(*Có rất nhiều. Ồ, vào Tết Nguyên đán, học sinh có thể đón Tết bằng cách biểu diễn văn nghệ và trang trí lớp học của mình.*)

Chọn T

31.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định

Giải thích:

Câu khẳng định thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + is + V_ing

Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Đáp án: **He is drawing a map during his geography class.**

(*Anh ấy đang vẽ một bản đồ trong giờ học địa lý của mình.*)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Đáp án: **She works hard every day until she gets high scores.**

(*Cô ấy học tập chăm chỉ mỗi ngày cho đến khi cô ấy đạt điểm cao.*)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số ít + V_s/es

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Đáp án: **The celebration of Halloween takes place on the 31st October.**

(*Lễ kỷ niệm Halloween diễn ra vào ngày 31 tháng 10.*)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Cụm: send + something + to + somebody: gửi cái gì cho ai

Đáp án: **People send offerings to their ancestors on this carnival.**

(*Mọi người gửi lễ vật cho tổ tiên của họ vào lễ hội này.*)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

Diễn tả một việc làm thường xuyên

Câu khẳng định với động từ khuyết thiếu “can”: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: **When you travel on the bus, you can watch the parade.**

(*Khi bạn đi trên xe buýt, bạn có thể xem cuộc diễu hành.*)

36.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định

Giải thích:

Câu khẳng định thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có dự định, kế hoạch từ trước)

Đáp án: **I'm having a birthday party this Tuesday.**

(*Tôi sẽ có một bữa tiệc sinh nhật vào thứ Ba này.*)

37.

Kiến thức: Cấu trúc câu mời với “would you like”

Giải thích:

Cấu trúc: Would + S + like + to V nguyên thể: Ai đó có muốn làm gì không?

Đáp án: **Would you like to come to the party and join me?**

(*Bạn có muốn đến bữa tiệc và tham gia cùng tôi không?*)

38.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

In contrast, + S + V: Ngược lại thì ... (diễn tả ý đối lập)

Private vehicles cause a lot of emissions to the air. Public transport is safer.

(*Phương tiện cá nhân thải nhiều khí thải vào không khí. Giao thông công cộng an toàn hơn.*)

Đáp án: **Private vehicles cause a lot of emissions to the air. In contrast, public transport is safer.**

(*Phương tiện cá nhân thải nhiều khí thải vào không khí. Ngược lại, giao thông công cộng an toàn hơn.*)

39.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

However, + S + V: Tuy nhiên ... (diễn tả ý đối lập)

Buses are cheap. But they are not as convenient as cars.

(*Xe buýt có giá rẻ. Nhưng chúng không tiện lợi như ô tô.*)

Đáp án: **Buses are cheap. However, they are not as convenient as cars.**

(*Xe buýt có giá rẻ. Tuy nhiên, chúng không tiện lợi như ô tô.*)

40.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Similarly, + S + V: Tương tự thì ...

Bicycles are popular in this country. A lot of people also travel by bus.

(Xe đạp phổ biến ở quốc gia này. Nhiều người cũng di chuyển bằng xe buýt.)

Đáp án: **Bicycles are popular in this country. Similarly, a lot of people also travel by bus.**

(Xe đạp phổ biến ở quốc gia này. Tương tự thì rất nhiều người cũng di chuyển bằng xe buýt.)